

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : 384/20/CBTT-DBT
Về việc CBTT BCTC hợp nhất
Quý 1 năm 2020

TP. Bến Tre, ngày 27 tháng 4 năm 2020

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán : DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 6A3, quốc lộ 60, P. Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng điều hành tại TPHCM: số 11 đường Nguyễn Trọng Quyền, P Tân Thới Hòa, Q Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại : 0283.622.0205
6. Người được ủy quyền công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Cấp Tiến.
7. Nội dung của thông tin công bố :
 - 7.1. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2020 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 21 tháng 04 năm 2020 gồm: BCĐKT hợp nhất, BCKQKD hợp nhất, BCLCTT hợp nhất, TMBCTC hợp nhất.
 - 7.2. Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2020 là 4.619.616.136 đồng, giảm so với quý 1 năm 2019 là 751.423.271 đồng (tương đương 13,99%), nguyên nhân chính là do việc triển khai các chính sách bán hàng mới khiến chi phí bán hàng tăng mạnh so với cùng kỳ.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu: HCNS.

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty
TỔNG GIÁM ĐỐC**



PHẠM THỨ TRIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		541.467.743.545	543.581.411.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	34.743.330.580	31.784.441.041
1. Tiền	111	VI.1	24.743.330.580	21.784.441.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	49.837.960.204	50.317.960.204
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		49.837.960.204	50.317.960.204
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	161.798.366.826	157.051.575.568
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		141.510.455.305	133.536.655.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.572.769.673	1.944.869.042
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.000.000.000	10.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	9.625.626.502	12.480.535.881
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(910.484.654)	(910.484.654)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	282.403.189.136	290.675.870.633
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	282.983.876.084	291.464.806.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(580.686.948)	(788.935.440)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.684.896.799	13.751.564.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		745.764.513	554.125.216
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.660.941.337	13.056.703.510
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		278.190.949	140.735.581
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.837.260.874	170.402.873.065
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.550.035.568	3.777.275.515
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.550.035.568	3.777.275.515
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		80.383.953.025	83.386.179.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	76.411.579.394	79.384.180.296
- Nguyên giá	222		173.115.896.755	172.941.574.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.704.317.361)	(93.557.393.730)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	3.972.373.631	4.001.999.090
- Nguyên giá	228		6.282.078.777	6.198.788.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.309.705.146)	(2.196.789.687)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.8	-	-
- Nguyên giá	231		52.826.363	52.826.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.826.363)	(52.826.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.136.496.296	1.136.496.296
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.136.496.296	1.136.496.296
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.233.989.696	55.213.913.039
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.9	55.233.989.696	55.213.913.039
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.10	25.532.786.289	26.889.008.829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	19.092.022.057	19.798.676.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.253.357.334	1.713.077.689
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		5.187.406.898	5.377.254.291
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		708.305.004.419	713.984.284.818

3003
CỘNG
CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		464.951.253.456	476.120.136.380
I. Nợ ngắn hạn	310		453.350.571.094	466.570.466.511
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12	103.106.409.646	135.573.039.969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.12	488.263.759	491.732.713
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	2.707.432.385	4.558.071.588
4. Phải trả người lao động	314		1.581.183.583	3.133.546.332
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	18.563.313
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		180.000.000	180.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	5.174.429.561	4.409.324.211
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.11	339.644.266.026	317.506.537.769
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		468.586.134	699.650.616
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.600.682.362	9.549.669.869
1. Phải trả người bán dài hạn	331		21.282.493	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		180.500.000	130.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	10.801.377.000	8.821.647.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		597.522.869	597.522.869
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

597
 TY
 HÂN
 PHẨM
 TRE
 T.B

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

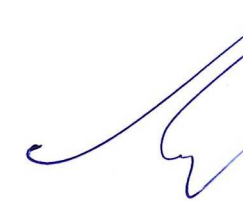
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		243.353.750.963	237.864.148.438
I. Vốn chủ sở hữu	410		243.303.750.963	237.814.148.438
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.288.140.000	135.288.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.288.140.000	135.288.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		433.056.160	433.056.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.135.947.969	9.354.804.815
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.536.822.093	2.536.822.093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.060.821.333	35.709.307.160
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.489.205.197	35.709.307.160
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.571.616.136	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		53.848.963.408	54.492.018.210
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		708.305.004.419	713.984.284.818

Bến Tre, ngày 21 tháng 04 năm 2020


 Nguyễn Thị Thanh Giang
 Người lập


 Nguyễn Thế Quốc Uy
 Kế toán trưởng


 Phạm Thứ Triệu
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

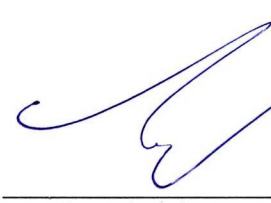
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 1/2020	Quý 1/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	204.237.593.230	181.042.767.996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.1	797.394.928	2.263.151.393
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		203.440.198.302	178.779.616.603
4. Giá vốn hàng bán	11		149.913.579.894	136.654.332.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.526.618.407	42.125.283.636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.208.610.413	979.973.439
7. Chi phí tài chính	22		5.444.969.940	3.790.525.303
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.176.034.511	3.408.702.123
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	1.057.132.480
9. Chi phí bán hàng	25		28.468.879.587	19.145.328.164
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.687.811.893	13.002.634.939
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.133.567.400	8.223.901.149
12. Thu nhập khác	31		573.965.756	513.966.600
13. Chi phí khác	32		480.899	1.146.078
14. Lợi nhuận khác	40		573.484.857	512.820.522
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VII.2	7.707.052.257	8.736.721.671
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.2	1.734.510.535	1.520.201.765
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	380.167.892
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.17	<u>5.972.541.722</u>	<u>6.836.352.014</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		<u>4.619.616.136</u>	<u>5.371.039.407</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<u>1.352.925.586</u>	<u>1.465.312.607</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>341</u>	<u>436</u>
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		<u>341</u>	<u>436</u>


 Nguyễn Thị Thanh Giang
 Người lập


 Nguyễn Thế Quốc Uy
 Kế toán trưởng




 Phạm Thứ Triệu
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.707.052.257	8.736.721.671
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.051.590.598	3.384.417.879
- Các khoản dự phòng	03		(208.248.492)	(438.805.219)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	182.810.449
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(819.208.628)	(598.356.424)
- Chi phí lãi vay	06		5.176.034.511	3.408.702.123
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.907.220.246	14.675.490.479
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.519.551.311)	4.312.385.328
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.480.929.989	45.696.951.905
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(35.055.276.699)	(59.186.538.002)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		515.015.495	(1.472.119.803)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.176.034.511)	(3.408.702.123)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.803.988.767)	(1.673.026.804)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.881.676.015	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(342.629.222)	(4.112.918.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.112.638.765)	(5.168.477.496)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(345.138.581)	(880.279.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		480.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		819.208.628	598.356.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		954.070.047	(4.281.923.031)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		175.230.424.040	122.888.320.104
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(151.112.965.783)	(125.086.310.512)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<u><u>24.117.458.257</u></u>	<u><u>(2.197.990.408)</u></u>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<u><u>2.958.889.539</u></u>	<u><u>(11.648.390.935)</u></u>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<u><u>31.784.441.041</u></u>	<u><u>45.955.511.248</u></u>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>		<u><u>34.743.330.580</u></u>	<u><u>34.307.120.313</u></u>


Nguyễn Thị Thanh Giang
Người lập

Bến Tre, ngày 21 tháng 04 năm 2020


Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng


Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300382591 (số cũ 55-03-000017) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 16 vào ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 0275 3900057
- Fax: 0275 3829528

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 135.288.140.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/03/2020 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

- **Danh sách công ty con và công ty liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất**

<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	725 đường Yên Ninh, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	82,15%	82,15%

Công ty CP Vacxin và Sinh phẩm Nha Trang	26 đường Hàn Thuyên, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	51%	51%
--	---	-----	-----

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
<u>Công ty CP Dược phẩm TW Codupha</u>	<u>334 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP HCM</u>	<u>23,14%</u>	<u>23,14%</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

a. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

b. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10/03/2020 10:00 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế.

Căn cứ vào thời hạn vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), cụ thể là:

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát

31
Y
N
AM
E
BF

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi nhận bổ sung vào số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại;
+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại;

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn được hạch toán vào chi phí tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

▪ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Khoản dự phòng phải trả được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc chi nhận vốn chủ sở hữu

▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho,

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản cho hoạt động tài chính: chi phí vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

▪ Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. Các chính sách kế toán áp dụng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	1.240.151.482	1.686.175.796
Tiền gửi ngân hàng	23.503.179.098	20.098.265.245
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	34.743.330.580	31.784.441.041

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	0	0
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	49.837.960.204	50.317.960.204
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	49.837.960.204	50.317.960.204

30/03/2020
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	141.510.455.305	133.536.655.299
Trả trước cho người bán	1.572.769.673	1.944.869.042
Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu khác	9.625.626.502	12.480.535.881
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	162.708.851.480	157.962.060.222
Dự phòng phải thu khó đòi	(910.484.654)	(910.484.654)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	161.798.366.826	157.051.575.568

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	416.922.544	13.112.193.956
Nguyên liệu, vật liệu	16.940.024.378	10.987.123.874
Công cụ, dụng cụ	35.336.247	36.896.386
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.263.045.821	2.485.277.649
Thành phẩm	6.381.092.896	1.773.791.578
Hàng hóa	254.947.454.198	263.069.522.630
Cộng giá gốc hàng tồn kho	282.983.876.084	291.464.806.073
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(580.686.948)	(788.935.440)
Giá trị thuần có thể thực hiện	282.403.189.136	290.675.870.633

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	3.427.154.818	3.734.151.292
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.578.692.653	6.605.375.464
Thuế TNCN	986.918.456	1.023.114.244
Lãi NH dự thu	561.578.082	481.627.397
Tạm ứng tại DYB		0
Phải thu ngắn hạn khác tại DYB, Biopharco	71.282.493	636.267.484
Tổng cộng	9.625.626.502	12.480.535.881

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	85.301.233.373	62.247.557.247	17.087.082.878	8.305.700.528	172.941.574.026
Mua trong kỳ	-	123.413.638	-	50.909.091	174.322.729
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm	85.301.233.373	62.370.970.885	17.087.082.878	8.356.609.619	173.115.896.755
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.438.292.214	45.199.501.388	8.694.700.166	7.224.899.962	93.557.393.730
Khấu hao trong kỳ	1.178.466.980	1.456.479.723	355.534.285	156.442.643	3.146.923.631
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	33.616.759.194	46.655.981.111	9.050.234.451	7.381.342.605	96.704.317.361
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	52.862.941.159	17.048.055.859	8.392.382.712	1.080.800.566	79.384.180.296
Tại ngày cuối kỳ	51.684.474.179	15.714.989.774	8.036.848.427	975.267.014	76.411.579.394

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.198.788.777	
Tăng trong năm	83.290.000	
Giảm trong năm	0	
Số dư cuối kỳ	<u>6.282.078.777</u>	
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.196.789.687	
Tăng trong năm	112.915.459	
Giảm trong năm		
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.309.705.146</u>	
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4.001.999.090	
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.972.373.631</u>	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng CBDD	1.136.496.296	1.136.496.296
Tổng cộng	1.136.496.296	1.136.496.296

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	52.826.363
Số dư cuối kỳ	52.826.363
Khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	52.826.363
Giảm trong kỳ	0
Số dư cuối kỳ	52.826.363
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	0
Tại ngày cuối kỳ	0

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	55.233.989.696	55.213.913.039
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
Đầu tư dài hạn khác	0	0
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	55.233.989.696	55.213.913.039
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	55.233.989.696	55.213.913.039

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cty CODUPHA	4.239.223	55.233.989.696	4.239.223	55.213.913.039
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Đầu tư cổ phiếu				
Cộng	4.239.223	55.233.989.696	4.239.223	55.213.913.039

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	10.625.748.384	10.728.164.075
Chi phí mua công cụ không phải TSCĐ	1.113.498.265	1.255.373.635
Chi phí sửa chữa Vp và kho TP HCM	5.536.044.763	5.729.823.067
Chi phí sửa chữa Vp Nha Trang và Yên Bái	457.993.611	676.256.931
Chi phí tư vấn chuyển nhượng quyền phân phối sản phẩm Cẩm xuyên hương	1.020.833.334	1.133.333.335
Quyền phân phối sản phẩm Cẩm xuyên hương		33.333.332
Chi phí trả trước dài hạn khác	337.903.700	242.392.474
Tổng cộng	19.092.022.057	19.798.676.849

11. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng Vietinbank - Bến Tre	244.977.031.823	229.302.557.339
Vay MB bank – Bến Tre	57.390.813.097	52.368.417.424
Vay Techcombank	19.397.317.171	19.989.249.950
Vay đối tượng khác	187.436.637	187.436.637
Công ty Dược Yên Bái vay ngắn hạn	17.691.667.298	13.019.236.419
Vay dài hạn đến hạn trả		2.639.640.000
Tổng cộng	339.644.266.026	317.506.537.769

** Vay tại Vietinbank – CN Bến Tre: chịu lãi suất 6%/năm đối với VND với thời hạn vay dưới 6 tháng. được thế chấp bằng các tài sản và quyền tài sản theo HĐ thế chấp số 009/2019/HĐBĐ/NHCT78005 và HĐ số 008/2019/HĐBĐ/NHCT78005 ký ngày 04 tháng 7 năm 2019.

** Vay MBbank Bến Tre: lãi suất vay ưu đãi là 5.8% với thời hạn vay là 6 tháng. hiện đang hết thời gian ưu đãi. lãi suất vay là 6.3%/ năm thế chấp các tài sản theo danh mục của HĐ thế chấp số 15665.19.855.4669383.BĐ ký ngày 14 tháng 6 năm 2019.

** Vay Techcombank lãi suất 6%/năm theo HĐ.

** Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp. thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất 7.5 %/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	103.106.409.646	135.573.039.969
Người mua trả tiền trước	488.263.759	491.732.713
Phải trả người bán dài hạn	21.282.493	
Tổng cộng	103.615.955.898	136.064.772.682

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	244.075.652	613.403.651
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.722.523.261	2.539.300.626
Thuế thu nhập cá nhân	740.833.472	1.405.367.311
Tổng cộng	2.707.432.385	4.558.071.588

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		0
Kinh phí công đoàn	210.083.933	170.489.017
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	124.616.372	121.196.452
Cổ tức phải trả	448.561.950	448.561.950
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	238.221.000	238.221.000
Phải trả thuế TNCN		44.428.768
Phải trả khác	4.152.946.306	3.386.427.024
Tổng cộng	5.174.429.561	4.409.324.211

15. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng Vietinbank - Bến Tre	1.728.000.000	1.233.000.000
Vay MB bank – Bến Tre	9.073.377.000	7.588.647.000
Cộng	10.801.377.000	8.821.647.000

(i) Vay dài hạn cuối kỳ đã bao gồm 2.639.640.000 đồng được kiểm toán phân loại “Vay dài hạn đến hạn phải trả”- Khoản mục vay ngắn hạn vào cuối năm 2019. Quý 1 năm 2020 không phát sinh thêm số dư vay dài hạn mới.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Lãi sau thuế của Công ty	4.421.272.384	4.335.548.206
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.528.814	12.314.494
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	327	352

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đơn vị tính: đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Doanh thu bán hàng	204.237.593.230	181.042.767.996
Chiết khấu thương mại	508.994.041	1.254.076.734
Hàng bán bị trả lại	10.542.857	11.988.001
Giảm giá hàng bán	277.858.030	997.086.658
Doanh thu thuần	203.440.198.302	178.779.616.603

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.707.052.257	8.736.721.671
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	1.734.510.535	1.520.201.765

VIII. Giao dịch với các bên liên quan

Tại ngày 31/03/2020 Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre có các bên được xem là liên quan như sau:

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Codupha	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan:

Phải trả các bên liên quan	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Công ty CP Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	17.728.682.466	11.296.780.428
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	10.428.794.015	10.068.082.040
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Codupha	164.730	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

IX. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 21 tháng 04 năm 2020.

Bến Tre, ngày 21 tháng 04 năm 2020

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Giang

NGUYỄN THẾ QUỐC UY



PHẠM THỨ TRIỆU

